|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN****TỈNH ĐỒNG NAI**–––––––––Số: [so] /2025/QĐ-UBND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**––––––––––––––––––*Đồng Nai, ngày [ng] tháng [th] năm 2025* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**DỰ THẢO**

**Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 05 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số ........./TTr-STC ngày ....... tháng........ năm 2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quyết định này quy định về Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2025 làm cơ sở để cơ quan thuế tính thuế tài nguyên cho các tổ chức và cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Các nội dung không được quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên và các quy định pháp luật hiện hành.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Người nộp thuế tài nguyên, cơ quan thuế và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 3. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2025**

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2025theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đối với các loại tài nguyên khi có phát sinh nhưng không nằm trong Bảng giá tính thuế tài nguyên quy định tại Quyết định này thì áp dụng theo mức giá tính thuế tối đa của loại tài nguyên được ban hành tại Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 và Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau.

**Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Cục Thuế tỉnh hướng dẫn kê khai, xác định và tính thuế tài nguyên theo quy định của Nhà nước và Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh, Kho bạc nhà nước và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa căn cứ chức năng nhiệm vụ để phối hợp thực hiện quản lý thuế tài nguyên theo quy định.

3. Khi giá bán của các loại tài nguyên có biến động (tăng hoặc giảm) từ 20% trở lên hoặc có loại tài nguyên khác phát sinh, trên cơ sở đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh hoặc các sở, ngành, địa phương có liên quan thì Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, các đơn vị có liên quan căn cứ giá giao dịch phổ biến trên thị trường hoặc giá bán tài nguyên đó trên thị trường để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung theo quy định.

**Điều 5. Quy định chuyển tiếp**

Đối với các loại tài nguyên phát sinh trên địa bàn tỉnh từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến trước ngày Quyết định này có hiệu lực: Trường hợp giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên ghi trên chứng từ bán hàng cao hơn giá quy định tại Quyết định này thì giá tính thuế tài nguyên là giá ghi trên chứng từ bán hàng; trường hợp giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên ghi trên chứng từ bán hàng thấp hơn giá quy định tại Quyết định này thì giá tính thuế tài nguyên theo giá quy định tại Quyết định này.

**Điều 6. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày…...tháng…..năm 2025 và thay thế Quyết định số 14/2024/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2024.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa; Thủ trưởng các đơn vị, doanh nghiệp và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như Điều 6;- Cục Quản lý Giá - Bộ Tài chính;- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;- Thường trực Tỉnh ủy;- Thường trực HĐND tỉnh;- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;- Chánh, các Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;- Sở Tư pháp;- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Đồng Nai;- Lưu VT, KTNS. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN****CHỦ TỊCH****[]****Võ Tấn Đức** |

**Phụ lục**

**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NHÓM, LOẠI TÀI NGUYÊN CÓ TÍNH CHẤT LÝ, HÓA GIỐNG NHAU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2025**

*(Kèm theo Quyết định số ......./2025/QĐ-UBND ngày ....... tháng ....... năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

**I. KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI**

| **Mã, nhóm loại tài nguyên** | **Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên** | **Đơn vị tính** | **Đơn giá (đồng)** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **Cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** |
| **II** |  |  |  |  |  | **Khoáng sản không kim loại** |  |  |
|  | **II1** |  |  |  |  | **Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình** | m3 | 70.742 |
|  | **II2** |  |  |  |  | **Đá, sỏi** |  |  |
|  |  | II202 |  |  |  | Đá |  |  |
|  |  |  | II20203 |  |  | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường |  |  |
|  |  |  |  | II2020301 |  | Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác) | m3 | 123.370 |
|  |  |  |  | II2020303 |  | Đá cấp phối | m3 | 202.954 |
|  |  |  |  | II2020304 |  | Đá dăm các loại | m3 | 217.912 |
|  |  |  |  | II2020307 |  | Đá bụi, mạt đá | m3 | 143.185 |
|  | **II3** |  |  |  |  | **Đá nung vôi và sản xuất xi măng** |  |  |
|  |  | II302 |  |  |  | Đá sản xuất xi măng |  |  |
|  |  |  | II30203 |  |  | Đá làm phụ gia sản xuất xi măng |  |  |
|  |  |  |  | II3020303 |  | Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác) | m3 | 66.986 |
|  | **II5** |  |  |  |  | **Cát** |  |  |
|  |  | II501 |  |  |  | Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn) | m3 | 80.000 |
|  |  | II502 |  |  |  | Cát xây dựng |  |  |
|  |  |  | II50202 |  |  | Cát vàng dùng trong xây dựng | m3 | 360.550 |
|  | **II7** |  |  |  |  | **Đất làm gạch, ngói** | m3 | 150.000 |
|  | **II24** |  |  |  |  | **Khoáng sản không kim loại khác** |  |  |
|  |  | II2412 |  |  |  | Đá phong hóa | m3 | 60.000 |

**II. NƯỚC THIÊN NHIÊN**

| **Mã, nhóm loại tài nguyên** | **Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên** | **Đơn vị tính** | **Đơn giá (đồng)** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **Cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** |  |  |  |
| **V** |  |  |  |  |  | **Nước thiên nhiên** |  |  |
|  | **V2** |  |  |  |  | **Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch** |  |  |
|  |  | V201 |  |  |  | Nước mặt | m3 | 4.000 |
|  |  | V202 |  |  |  | Nước dưới đất (nước ngầm) |  |  |
|  |  |  | V20201 |  |  | Nước dưới đất (nước ngầm) phục vụ cho đô thị | m3 | 9.000 |
|  |  |  | V20202 |  |  | Nước dưới đất (nước ngầm) phục vụ cho nông thôn | m3 | 6.100 |
|  | **V3** |  |  |  |  | **Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác** |  |  |
|  |  | V303 |  |  |  | Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...) |  |  |
|  |  |  | V30301 |  |  | Nước mặt | m3 | 4.000 |
|  |  |  | V30302 |  |  | Nước ngầm | m3 | 7.000 |

**Ghi chú**: Mức giá các loại tài nguyên tại Phụ lục này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.